

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (31/12/2010)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2010)
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>208,877,823,081</b>	<b>212,076,712,243</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14,495,887,147</b>	<b>38,607,743,857</b>
1	Tiền	111	V.01	8,695,887,147	18,265,191,190
2	Các khoản tương đương tiền	112		5,800,000,000	20,342,552,667
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>129,951,879,116</b>	<b>92,496,899,722</b>
1	Phải thu khách hàng	131		118,151,480,961	72,387,844,723
2	Trả trước cho người bán	132		10,352,632,135	14,346,447,642
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	-Vốn lưu động			-	-
	-Vốn cố định			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,447,766,020	5,762,607,357
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52,480,566,836</b>	<b>71,372,118,757</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	52,480,566,836	71,372,118,757
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,949,489,982</b>	<b>9,599,949,907</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	104,118,435
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		845,594,275	405,277,278
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		11,103,895,707	9,090,554,194
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>37,901,666,684</b>	<b>26,352,999,041</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25,664,036,348</b>	<b>12,896,669,284</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,658,437,395	7,512,206,108
	- Nguyên giá	222		17,771,089,985	10,366,284,247
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,112,652,590)	(2,854,078,139)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,611,200,000	-
	- Nguyên giá	228		4,611,200,000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8,394,398,953	5,384,463,176
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>250</b>		<b>8,000,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,000,000,000	8,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,400,130,336</b>	<b>3,128,829,757</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,395,130,336	2,430,635,998
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		5,000,000	698,193,759
<b>V</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>			<b>1,837,500,000</b>	<b>2,327,500,000</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>246,779,489,765</b>	<b>238,429,711,284</b>

NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI NĂM (31/12/2010)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2010)	
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>172,888,205,044</b>	<b>171,828,832,442</b>	
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>165,096,485,971</b>	<b>168,645,827,026</b>	
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61,764,800,489	56,089,876,758
2	Phải trả người bán	312		60,790,971,646	48,500,970,464
3	Người mua trả tiền trước	313		15,234,267,801	37,679,928,172
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6,733,762,920	5,429,641,649
5	Phải trả người lao động	315		7,347,937,291	4,752,124,403
6	Chi phí phải trả	316	V.17	6,984,869,896	6,588,693,476
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,239,875,928	9,604,592,104
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,791,719,073</b>	<b>3,183,005,416</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,672,235,732	2,055,130,116
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		288,286,694	188,875,627
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện		V23	5,831,196,647	938,999,673
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>73,891,284,721</b>	<b>66,600,878,842</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>66,731,988,471</b>	<b>64,150,878,842</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
	- Vốn cố định			-	-
	- Vốn lưu động			50,000,000,000	50,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2,519,993,850	859,710,318
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		481,338,742	142,530,019
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,730,655,879	8,148,638,505
	- Lợi nhuận năm trước			-	1,563,300,000
	- Lợi nhuận năm nay			8,730,655,879	6,585,338,505
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(40,703,750)</b>	<b>-</b>
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(40,703,750)	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>III</b>	<b>Lợi ích của các cổ đông thiểu số</b>			<b>7,200,000,000</b>	<b>2,450,000,000</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>246,779,489,765</b>	<b>238,429,711,284</b>

Hà nội, ngày tháng 02 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - THĂNG LONG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý IV và lũy kế đến 31/12/2010*

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2010	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	101,302,052,583	78,475,968,192	274,942,708,925	228,688,100,063
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		101,302,052,583	78,475,968,192	274,942,708,925	228,688,100,063
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	91,897,739,424	70,050,504,183	238,456,518,233	200,744,778,303
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,404,313,159	8,425,464,009	36,486,190,692	27,943,321,760
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,015,290,250	459,744,026	1,545,041,240	882,341,120
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2,385,976,455	1,199,707,971	7,512,721,674	2,839,136,886
	<i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i>			<i>2,385,976,455</i>	<i>1,199,707,971</i>	<i>7,512,721,674</i>	<i>2,839,136,886</i>
8	Chi phí bán hàng	24		-		-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,868,628,621	5,775,452,534	18,124,624,723	16,800,621,193
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,164,998,333	1,910,047,530	12,393,885,535	9,185,904,801
11	Thu nhập khác	31		117,234,166		522,052,348	10,000,000

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2010	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
12	Chi phí khác	32		288,000,463	81,797,723	751,219,256	143,826,647
13	Lợi nhuận khác	40		(170,766,297)	(81,797,723)	(229,166,908)	(133,826,647)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,994,232,036	1,828,249,807	12,164,718,627	9,052,078,154
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	797,917,422	1,078,375,046	3,311,562,748	2,398,403,686
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,196,314,614	749,874,761	8,853,155,879	6,653,674,468
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		439	250	1,771	2,218

Hà Nội ngày tháng 02 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đoàn Văn Hiếu*

*Trần Thanh Giang*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2010	NĂM 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	83,570,456,593	74,001,074,168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-43,436,759,163	-32,283,573,432
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-17,975,599,500	-13,816,252,311
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-4,524,462,479	-660,596,227
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-3,763,443,339	-900,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	452,838,570,759	377,660,700,054
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-394,146,979,098	-379,876,913,169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>72,561,783,773</b>	<b>24,124,439,083</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	-4,384,174,129
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	3,181,818	10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-185,341,936	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-14,542,552,667	20,342,552,667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	548,192,839	836,786,121
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-14,176,519,946</b>	<b>16,805,164,659</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	8,800,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	484,888,636	9,042,582,971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-82,982,009,173	-34,450,937,641
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-82,497,120,537</b>	<b>-16,608,354,670</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-24,111,856,710</b>	<b>24,321,249,072</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38,607,743,857</b>	<b>14,286,494,785</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>14,495,887,147</b>	<b>38,607,743,857</b>

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long bao gồm BCTC của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long và Công ty con (gọi chung là Công ty).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, lắp đặt.
- Ngành nghề kinh doanh** : Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 kV; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện; Dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị. Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

#### 4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/09/2010</i>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Tobuông	Bản Boong, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	45%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

---

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2. Cơ sở hợp nhất

##### Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Thu nhập} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{sản xuất kinh doanh} & = & \text{sản lượng} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{phụ phí} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{(nếu có)} & & \text{ước tính} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

#### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG**

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

---

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 8
Nhà cửa vật kiến trúc	25

#### **7. Chi phí đi vay**

Các chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

#### **8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **9. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 05 năm.

#### **10. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại***

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 08 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

#### **11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **12. Chi phí phải trả**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG**

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

---

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### **14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **15. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có biên bản nghiệm thu A - B và được khách hàng chấp nhận, lập phiếu giá thanh toán.

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh VII.1.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.551.472.503	3.530.761.713
Tiền gửi ngân hàng	6.908.840.182	14.734.429.477
Tiền đang chuyển	5800000000	20.342.552.667
Các khoản tương đương tiền	235574462	0
<b>Cộng</b>	<b><u>14.495.887.147</u></b>	<b><u>38.607.743.857</u></b>

### 2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	113.568.413.453	62.036.327.447
Khách hàng mua điện, nước và dịch vụ khác	4.583.067.508	10.351.517.276
<b>Cộng</b>	<b><u>118.151.480.961</u></b>	<b><u>72.387.844.723</u></b>

### 3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	5.239.267.114	4.809.757.608
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác	5.113.365.021	9.536.690.034
<b>Cộng</b>	<b><u>10.352.632.135</u></b>	<b><u>14.346.447.642</u></b>

### 4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền đền bù đã trả hộ cho dân chưa quyết toán với chủ đầu tư	226.741.106	5.262.456.341
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	170.929.763	42.735.858
Các khoản phải thu khác	1.050.095.151	457.415.158
<b>Cộng</b>	<b><u>1.447.766.020</u></b>	<b><u>5.762.607.357</u></b>

### 5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.445.931.997	21.742.654.814
Công cụ, dụng cụ	120.689.040	416.112.654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.913.945.799	49.213.351.289
<b>Cộng</b>	<b><u>52.480.566.836</u></b>	<b><u>71.372.118.757</u></b>

### 6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng và tài sản ngắn hạn khác	11.096.395.707	7.078.554.194
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.500.000	2.012.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>11.103.895.707</u></b>	<b><u>9.090.554.194</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

#### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	4.466.193.368	5.456.814.433	492.256.446	10.415.264.247
Tăng do mua sắm mới	1.011.821.907	2.216.811.334	4.127.192.497	7.355.825.738
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.478.015.275</b>	<b>7.673.625.767</b>	<b>4.619.448.943</b>	<b>17.771.089.985</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.591.798.815	279.268.409	14.178.536	1.885.245.760
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	1.420.135.813	1.342.178.876	91.763.450	2.854.078.139
Tăng do khấu hao trong kỳ	894.226.887	1.271.507.269	92.840.295	2.258.574.451
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.314.362.700</b>	<b>2.613.686.145</b>	<b>184.603.745</b>	<b>5.112.625.590</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	2.948.097.555	4.114.635.557	449.472.996	7.512.206.108
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.163.652.575</b>	<b>5.059.939.622</b>	<b>4.434.845.198</b>	<b>12.658.437.395</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá theo sổ sách lần lượt là 4.496.098.879 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung và 948.501.273 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển giảm khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Mua sắm TSCĐ	-	7.595.854.026	7.595.854.026		
XDCB dở dang	5.384.463.176	12.293.582.819	9.283.647.042		8.394.398.953
<i>CT Trụ sở Công ty</i>	<i>5.085.566.106</i>	<i>4.198.080.936</i>	<i>9.283.647.042</i>		
<i>CT Nhà máy thủy điện</i>					
<i>To Buông</i>	<i>298.897.070</i>	<i>8.095.501.883</i>			8.394.398.953
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	250.405.382		250.405.382	
<b>Cộng</b>	<b>5.384.463.176</b>	<b>20.139.842.227</b>	<b>16.879.501.068</b>	<b>250.405.382</b>	<b>8.394.398.953</b>

#### 9. Đầu tư dài hạn khác

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Đầu tư trái phiếu(*)	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp</i>				
<i>Sông Đà 11</i>	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>8.000.000.000</b>		<b>8.000.000.000</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

(\*) Trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2012, lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 9,5%/ năm, các năm sau lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại lớn được công bố tại sở giao dịch (BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank) vào thời điểm SDFC thực hiện trả lãi cộng 2,5%/năm.

#### 10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	456.569.934	640.069.449	466.767.466	629.871.917
Thương hiệu Sông Đà	1.287.500.000		150.000.000	1.137.500.000
Lợi thế thương mại	643.750.000		75.000.000	568.750.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	42.816.064	65.815.200	49.622.845	59.008.419
Thuê văn phòng		60.000.000	60.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>2.430.635.998</b>	<b>765.884.649</b>	<b>801.390.311</b>	<b>2.395.130.336</b>

#### 11. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

#### 12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất Công ty con - Công ty Cổ phần Thủy điện Tobuông, chi tiết tăng giảm trong năm như sau:

Số đầu năm	2.327.500.000
Số phát sinh trong kỳ	-
Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(490.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.837.500.000</b>

#### 13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	52.754.987.139	13.409.987.024
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(a)</sup>	32.650.522.205	2.142.595.083
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội <sup>(b)</sup>	20.104.464.934	11.267.391.941
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	8.036.623.886	41.833.192.078
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà <sup>(c)</sup>	8.036.623.886	41.833.192.078
Vay dài hạn đến hạn trả	973.189.464	846.697.656
<b>Cộng</b>	<b>61.764.800.489</b>	<b>56.089.876.758</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và tài trợ thương mại. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc duy trì giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 60.000.000.000 VND.
- (c) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo lãi suất không vượt quá lãi suất trần của Ngân hàng Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng uy tín và năng lực của bên vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng.

#### **Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b>	<b>Số tiền vay đã trả trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.409.987.024	74.403.922.146	35.058.922.031	52.754.987.139
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (bao gồm cả lãi vay)	41.833.192.078	14.073.814.030	47.870.382.222	8.036.623.886
Vay dài hạn đến hạn trả	846.697.656	973.189.464	846.697.656	973.189.464
<b>Cộng</b>	<b>56.089.876.758</b>	<b>89.450.925.640</b>	<b>83.776.001.909</b>	<b>61.764.800.489</b>

#### **14. Phải trả cho người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vật tư và dịch vụ khác	60.790.971.646	48.500.970.464
<b>Cộng</b>	<b>60.790.971.646</b>	<b>48.500.970.464</b>

#### **15. Người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Người mua trả trước tiền khối lượng xây dựng, lắp đặt, mua điện, nước và dịch vụ khác	15.234.267.801	37.679.928.172
<b>Cộng</b>	<b>15.234.267.801</b>	<b>37.679.928.172</b>

#### **16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.742.079.722	10.642.616.339	8.995.974.594	4.388.721.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.649.510.675	3.311.562.748	3.763.443.339	2.197.630.084
Thuế thu nhập cá nhân	38.051.252	169.235.156	59.875.039	147.411.369
Các loại thuế khác		10.000.000	10.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>5.429.641.649</b>	<b>14.133.414.243</b>	<b>12.829.292.972</b>	<b>6.733.762.920</b>

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

Xem thuyết minh số IV.16.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.164.718.627	9.052.078.154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	975.868.563	360.345.620
- Các khoản điều chỉnh tăng	975.868.563	360.345.620
Chi phí BHXH trích thiếu 2008	-	40341282
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	23.691.189	18.778.638
Phạt hành chính	25.000.000	4.000.000
Các khoản phạt chậm nộp thuế, truy thu	204.177.374	725.700
Thù lao cho các thành viên hội đồng quản trị không tham gia điều hành công ty	233.000.000	174.000.000
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ	490.000.000	122.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	13.140.587.190	9.412.423.774
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>3.285.146.798</b>	<b>2.353.105.944</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>26.415.950</b>	<b>45.297.742</b>
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.311.562.748</b>	<b>2.398.403.686</b>

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	321.524.491	17.778.385
Chi phí vận chuyển	74.272.727	14.000.000
Chi phí thuê nhà		26.400.000
Tiền điện tại công trình Xekaman 1		47.696.673
Khối lượng xây lắp tạm tính	6.472.466.678	6.482.818.418
Chi phí nguyên vật liệu	116.606.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.984.869.896</b>	<b>6.588.693.476</b>

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	743.355.572	1.410.807.608
Kinh phí công đoàn	624.949.039	408.132.377
Nhận ký quỹ ngắn hạn		49.220.000
Tiền cổ tức phải trả cho cổ đông	315.000.000	-
Vay VLĐ Công ty Cổ phần Sông Đà 11	0	300.000.000
Tiền khối lượng chưa thanh toán cho chủ nhiệm	2.144.645.919	1.212.414.153

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
công trình hoặc chi quá tạm ứng chưa trả		
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù	<b>601.875.561</b>	5.858.095.986
Phải trả phải nộp khác	<b>1.810.049.837</b>	1.304.921.653
<b>Cộng</b>	<b>6.239.875.928</b>	<b>10.543.591.777</b>
<b>19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		
Số đầu năm		-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		405.996.250
Chi quỹ		(446.900.000)
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>(40.703.750)</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung</b>	<b>1.208.432.460</b>	<b>2.055.130.116</b>
- Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD <sup>(a)</sup>	587.686.797	1.020.554.013
- Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD <sup>(b)</sup>	620.745.663	1.034.576.103
<b>Vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Hà Nội</b>	<b>463.803.272</b>	
- Hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD	463.803.272	-
<b>Cộng</b>	<b>1.672.235.732</b>	<b>2.055.130.116</b>
(a)	<p>Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”, giá trị tài sản tạm tính: 2.736.180.225 VND.</p>	
(b)	<p>Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”, giá trị tài sản tạm tính: 3.826.900.000 VND.</p>	
(c)	<p>Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2010 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”, giá trị tài sản tạm tính: 948.501.273 VND.</p>	
	<b>Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn</b>	
Từ 1 năm trở xuống		-
Trên 1 năm đến 5 năm		1.672.235.732
Trên 5 năm		-
<b>Tổng nợ</b>		<b>1.672.235.732</b>
<b>Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng</b>		
Số đầu năm		2.055.130.116
Số tiền vay phát sinh trong năm		643.000.000



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

Số tiền vay đã trả trong kỳ		52.704.920
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả		<u>973.189.464</u>
<b>Số cuối kỳ</b>		<b><u><u>1.672.235.732</u></u></b>
<b>21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>		
Số đầu năm		188.875.627
Số trích lập bổ sung		99.411.067
Số đã chi		-
<b>Số cuối kỳ</b>		<b><u><u>288.286.694</u></u></b>
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Doanh thu chưa thực hiện	<u>5.831.196.647</u>	<u>938.999.673</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ xây dựng, lắp đặt</i>	<u>5.831.196.647</u>	<u>938.999.673</u>
<b>Cộng</b>	<b><u><u>5.831.196.647</u></u></b>	<b><u><u>938.999.673</u></u></b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	26.055.000.000	-	-	-	2.795.600.374	28.850.600.374
Cổ đông góp vốn	23.945.000.000	5.000.000.000	-	-	-	28.945.000.000
<i>Trong đó góp bằng tiền</i>	<i>23.945.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	-	-	<i>28.945.000.000</i>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.776.174.468	6.776.174.468
Phân phối lợi nhuận năm 2008	-	-	859.710.318	142.530.019	(1.232.300.374)	(230.060.037)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	(68.335.963)	(68.335.963)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>859.710.318</u></b>	<b><u>142.530.019</u></b>	<b><u>8.271.138.505</u></b>	<b><u>64.273.378.842</u></b>
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.000.000	859.710.318	142.530.019	8.271.138.505	64.273.378.842
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	9.343.155.879	9.343.155.879
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	1.660.283.532	338.808.723	-2.405.088.505	-405.996.250
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-5.866.050.000	-5.866.050.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>2.519.993.850</u></b>	<b><u>481.338.742</u></b>	<b><u>9.343.155.879</u></b>	<b><u>67.344.488.471</u></b>

#### *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của các cổ đông	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Thặng dư vốn cổ phần	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>55.000.000.000</u></b>	<b><u>55.000.000.000</u></b>

#### *Cổ tức*

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả cổ tức năm trước	5.551.050.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.551.050.000</b>	<b>-</b>

#### **Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### **Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

#### **24. Lợi ích cổ đông thiểu số**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số trong Công ty		
Cổ phần Thủy điện To Bông	7.200.000.000	2.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.200.000.000</b>	<b>2.450.000.000</b>

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

### **1. Doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu kinh doanh điện	26.997.039.537	12.953.624.666
Doanh thu bán vật tư	2.908.788.477	955.474.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ (quản lý vận hành hệ thống máy phát điện dự phòng, cung cấp nước sinh hoạt, phục vụ xây lắp khác)	12.143.748.293	17.749.361.178
Doanh thu hoạt động xây dựng	232.893.132.618	197.029.639.804
<b>Cộng</b>	<b>274.942.708.925</b>	<b>228.688.100.063</b>

### **2. Giá vốn hàng bán**

**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh điện	25.994.307.605	11.775.308.310
Doanh thu bán vật tư	2.827.252.113	850.078.729
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.275.487.608	13.069.674.065
<b>Giá vốn của hợp đồng xây dựng</b>	<b>204.359.470.907</b>	<b>175.049.717.199</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi tại các NH, tổ chức tín dụng	570.455.433	882.341.120
Lãi trái phiếu chuyên đổi	511.597.222	
Thu lãi vay do chậm trả KLXL	462.988.585	
<b>Cộng</b>	<b>1.545.041.240</b>	<b>882.341.120</b>

### 4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu quản lý	1.091.787.947	1.096.141.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	567.079.453	622.467.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	736.237.314	544.733.683
Thuế, phí và lệ phí	229.244.241	339.305.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.162.851.533	2.482.744.714
Chi phí bằng tiền khác	2.650.172.061	2.455.656.932
Lợi thế thương mại	490.000.000	122.500.000
<b>Cộng</b>	<b>18.124.624.723</b>	<b>16.800.621.193</b>

### 6. Thu nhập khác

Là tiền thu bán hồ sơ thầu, thanh lý tài sản cố định, thu hộ tiền điện.

### 7. Chi phí khác

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị tài sản vật tư thiệt hại do thiên tai		79.981.027
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	23.691.189	18.778.638
Chi phí BHXH năm trước trích thiếu		-
Tiền phạt chậm nộp thuế	204.177.374	725.700
Xử phạt vi phạm hành chính	25.000.000	4.000.000
Nhượng bán, thanh lý TCSĐ	498.350.693	
Các khoản chi khác		40.341.282
<b>Cộng</b>	<b>751.219.256</b>	<b>143.826.647</b>

### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.853.155.879
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.853.155.879
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.771</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:	
	<b>Kỳ này</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>5.000.000</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Kỳ này</b>
Tiền lương	1.111.794.417
Phụ cấp	276.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.387.794.417</b>

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy Điện To Bùng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>	<b>39.368.250.361</b>	<b>24.800.688.495</b>
<b>Giao dịch bán hàng</b>	<b>32.421.840.682</b>	<b>22.546.080.450</b>
Khối lượng Công trình thực hiện trong kỳ	29.474.400.621	2.254.608.045
Thuế GTGT	2.947.440.061	1.752.593.846
<b>Giao dịch mua hàng</b>	<b>3.911.409.680</b>	<b>1.405.531.937</b>
Khối lượng Công trình thực hiện trong kỳ	3.421.615.533	1.277.756.306
Thuế GTGT	342161553,5	127.775.631
Tiền phí bảo lãnh	136.830.487	-
Thuế GTGT	10.802.106	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG**

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Giao dịch khác</b>	<b>3.035.000.000</b>	<b>9.338.502.143</b>
Nhận tiền góp vốn trong kỳ	-	2.000.000.000
Tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình nước Thái Bình nhập gốc vay	-	151.566.600
Vay ngắn hạn trong kỳ	-	6.415.093.076
Lãi vay ngắn hạn nhập gốc	-	471.842.467
Tiền cổ tức năm 2008 và 2009	3.035.000.000	-
		-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</b>	<b>743.076.351</b>	-
<b>Giao dịch bán hàng</b>	<b>641.186.458</b>	
Khối lượng Công trình thực hiện trong kỳ	582.896.780	
Thuế GTGT	58.289.678	
<b>Giao dịch khác</b>	<b>101.889.893</b>	-
Bù trừ công nợ	101.889.893	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>	<b>22.554.315.399</b>	<b>19.679.768.145</b>
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	22.554.315.399	19.173.574.386
Kỹ quỹ, ký cược	-	506.193.759
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</b>	<b>75.032.465</b>	<b>764.615.829</b>
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	75.032.465	764.615.829
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>26.134.990.856</b>	<b>20.444.383.974</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>	<b>6.111.550.235</b>	<b>13.356.421.015</b>
Vay vốn lưu động	-	300.000.000
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	5.420.984.561	11.452.583.791
Phải trả tiền khối lượng	690.565.674	1.603.837.224
Phải trả tiền cổ tức	-	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</b>	<b>-</b>	<b>101.889.893</b>
Phải trả tiền mua vật tư	-	101.889.893
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>6.111.550.235</b>	<b>13.458.310.908</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG**

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 (tiếp theo)**

---

#### **2. Thay đổi chính sách kế toán**

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập, ngày            tháng 02 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Đoàn Văn Hiếu**

\_\_\_\_\_  
**Trần Thanh Giang**